

Biểu 09

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	...
I	Điều kiện tuyển sinh	Điểm chuẩn 42.25	Đủ ĐK lên lớp	Đủ ĐK thi TN	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	THPT	THPT	THPT	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ Tích cực	Chặt chẽ Tích cực	Chặt chẽ Tích cực	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Khá	Khá	Khá	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	ĐĐ: 99% Tốt, khá; dưới 0,5% Yếu HT: 90% Giỏi, 9.95% Khá Sức khỏe tốt	ĐĐ: 99% Tốt, khá; dưới 0,5% Yếu HT: 90% Giỏi, 9.95% Khá Sức khỏe tốt	ĐĐ: 99% Tốt, khá; dưới 0,5% Yếu HT: 90% Giỏi, 9.95% Khá Sức khỏe tốt	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Gia Khánh

Biểu 10 **THÔNG BÁO**
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường
năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99,5 %	99,8 %	99,2 %	99,7 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0%	0,8 %	0,3%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,1 %	0,2 %	0 %	0 %	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0 %	0 %	0 %	
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	99,7 %	99,5 %	99,7 %	100 %	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.55 %	0,25 %	0%	0% %	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.15 %	0,25 %	0.3 %	0% %	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0%	0%	0%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100 %	100 %	100 %	100 % đủ ĐK thi TN	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	90%	90%	90%	90%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	9.95 %	9.95 %	9.95 %	9.95 %	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.2 %	1%	0%		



5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21			21	
1	Cấp cụm					
2	Cấp tỉnh/thành phố	21			21	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				729	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				729	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				60%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				30%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				10%	
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				99.5 %	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	58.5 %	64.5 %	53.6 %	57.1 %	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	9	3	6	0	

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025
HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Gia Khánh



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN – HÀ ĐÔNG

Biểu 11 **THÔNG BÁO**
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023 – 2024

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	0,85 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	08	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,5	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	4520	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng	3350	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1450	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	450	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	100	
3	Diện tích thư viện (m ²)	80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	500	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	500	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	1	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	75	31 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp



1	Ti vi	7	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	34	
5	Thiết bị khác...	5	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Gia Khánh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN – HÀ ĐÔNG

Biểu 12 **THÔNG BÁO**
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THPT Lê Quý Đôn – Hà Đông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	96	1	40	51	1	1	2							
I	Giáo viên	84	1	38	45										
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	12		7	5				6	6		2	9	1	
2	Lý	9		4	5				7	2		3	5	1	
3	Hóa	8		3	5				5	2	1	3	4	1	
4	Sinh + KTN	6		4	2				2	4		1	5		
5	Tin	4		2	2				2	2		1	3		
6	Văn	12	1	7	4				8	4		2	8	2	
7	Sử	5		4	1				2	3		1	3	1	
8	Địa	5		1	4				4	1		3	2		
9	GDCD	3		3					1	2			3		
10	Ngoại ngữ (Anh)	10		3	7				7	3		3	5	3	
11	Công nghệ	2			2				2				2		
12	Thể dục	4			4				4	1			3	2	
13	GDQP-AN	3			3				3			1	2		
14	Âm nhạc	1			1										
II	Cán bộ quản lý	2		2					2				2		
1	HIỆU TRƯỞNG	1		1						1			1		
2	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	1		1						1			1		



III	Nhân viên	10													
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1			1										
4	Nhân viên y tế	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên phục vụ	1					1								
10	Nhân viên bảo vệ	3				1		2							

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG


HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Gia Khánh

